

MN 3 Kinh Thừa Tự Pháp (Dhammadāyādasutta)

Song ngữ Pāli – Tiếng Việt – English · Bản Pāli Chatṭha Saṅgāyana (VRI) · Dịch sát chữ: Theravada.blog

Tạng: Sutta Piṭaka › Majjhimanikāya › Mūlapaṇṇāsapāli › 1. Mūlapariyāyavagga › 3. Dhammadāyādasutta

Nơi thuyết: Sāvathī, rừng Jeta, khu vườn của ông Anāthapiṇḍika

Người nói: Đức Thế Tôn (§29–30); Tôn giả Sāriputta (§31–33)

Người nghe: các tỳ-khưu

Bản Pāli: Chatṭha Saṅgāyana Tipiṭaka, Vipassana Research Institute (tipitaka.org), đoạn §29–33

Bản dịch: Theravada.blog, dịch trực tiếp từ Pāli sang Việt và Anh, văn phong sát chữ

Bài trực tuyến: <https://theravada.blog/mn-3-kinh-thua-tu-phap-song-ngu-pali-viet-anh/>

Quy ước: mỗi hàng gồm ba cột Pāli (in nghiêng) · Tiếng Việt · English; số đoạn (§) theo bản VRI; chữ xám trong ngoặc vuông là dị bản (sī. Tích Lan, syā. Thái, kam. Campuchia, pī. PTS); ...pe... là ký hiệu tỉnh lược. Dòng “Chú thích” giải thích thuật ngữ, ngữ pháp và ý của Chú giải, tách riêng khỏi lời Kinh.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
§29 – Duyên khởi: hãy là người thừa tự Pháp		
MN 3 §29.1 <i>Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvaththiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.</i>	Tôi nghe như vậy – một thời, Đức Thế Tôn trú tại Sāvathī, trong rừng Jeta, khu vườn của ông Anāthapiṇḍika.	Thus have I heard – on one occasion the Blessed One was dwelling at Sāvathī, in Jeta’s Grove, Anāthapiṇḍika’s park.
MN 3 §29.2 <i>Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”’ti. “Bhadante”’ti te bhikkhū bhagavato paccassuṃ. Bhagavā etadavoca –</i>	Tại đó, Đức Thế Tôn gọi các tỳ-khưu: “Này các tỳ-khưu.” – “Bạch Thế Tôn”, các tỳ-khưu ấy đáp lời Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói điều này:	There the Blessed One addressed the bhikkhus: “Bhikkhus.” – “Venerable sir,” those bhikkhus replied to the Blessed One. The Blessed One said this:
MN 3 §29.3 <i>“Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā. Atthi me tumhesu anukampā – ‘kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyuṃ, no āmisadāyādā’ti.</i>	“Này các tỳ-khưu, hãy là những người thừa tự Pháp của Ta, chớ là những người thừa tự tài vật. Ta có lòng thương tưởng đối với các ông: ‘Làm sao để các đệ tử của Ta là những người thừa tự Pháp, không phải những người thừa tự tài vật?’	“Bhikkhus, be my heirs in Dhamma, not heirs in material things. There is compassion in me for you: ‘How might my disciples be heirs in Dhamma, not heirs in material things?’
Chú thích: <i>dhammadāyādā</i> = <i>dhamma</i> + <i>dāyāda</i> (người thừa hưởng, người thừa tự); <i>āmisa</i> nghĩa gốc là “miếng mồi, thịt”, từ đó chỉ vật chất, tài vật, đối lập với Pháp. <i>me</i> ở đây là thuộc cách/chỉ định cách: “người thừa tự của Ta”. Theo Chú giải, “Pháp” để thừa tự gồm hai tầng: Pháp theo nghĩa trực tiếp (đạo, quả, Niết-bàn) và Pháp theo nghĩa gián tiếp (các thiện hạnh đưa đến đó); “tài vật” là bốn vật dụng và những gì dẫn đến chúng.		

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §29.4 <i>Tumhe ca me, bhikkhave, āmisadāyādā bhaveyyātha no dhammadāyādā, tumhepi tena ādiyā</i> [ādissā (sī. syā. pī.)] <i>bhaveyyātha – ‘āmisadāyādā satthusāvakā viharanti, no dhammadāyādā’ti; ahampi tena ādiyo bhaveyyaṃ – ‘āmisadāyādā satthusāvakā viharanti, no dhammadāyādā’ti.</i>	Này các tỳ-khưu, nếu các ông là những người thừa tự tài vật của Ta, không phải những người thừa tự Pháp, thì vì điều ấy chính các ông cũng sẽ bị chỉ trích: ‘Các đệ tử của bậc Đạo Sư sống làm người thừa tự tài vật, không phải người thừa tự Pháp’; và vì điều ấy chính Ta cũng sẽ bị chỉ trích: ‘Các đệ tử của bậc Đạo Sư sống làm người thừa tự tài vật, không phải người thừa tự Pháp.’	And if you, bhikkhus, were my heirs in material things, not heirs in Dhamma, you too would be reproached for that: ‘The Teacher’s disciples live as heirs in material things, not heirs in Dhamma’; and I too would be reproached for that: ‘The Teacher’s disciples live as heirs in material things, not heirs in Dhamma.’
MN 3 §29.5 <i>Tumhe ca me, bhikkhave, dhammadāyādā bhaveyyātha, no āmisadāyādā, tumhepi tena na ādiyā bhaveyyātha – ‘dhammadāyādā satthusāvakā viharanti, no āmisadāyādā’ti; ahampi tena na ādiyo bhaveyyaṃ – ‘dhammadāyādā satthusāvakā viharanti, no āmisadāyādā’ti.</i>	Này các tỳ-khưu, nếu các ông là những người thừa tự Pháp của Ta, không phải những người thừa tự tài vật, thì vì điều ấy chính các ông cũng sẽ không bị chỉ trích: ‘Các đệ tử của bậc Đạo Sư sống làm người thừa tự Pháp, không phải người thừa tự tài vật’; và vì điều ấy chính Ta cũng sẽ không bị chỉ trích: ‘Các đệ tử của bậc Đạo Sư sống làm người thừa tự Pháp, không phải người thừa tự tài vật.’	And if you, bhikkhus, were my heirs in Dhamma, not heirs in material things, you too would not be reproached for that: ‘The Teacher’s disciples live as heirs in Dhamma, not heirs in material things’; and I too would not be reproached for that: ‘The Teacher’s disciples live as heirs in Dhamma, not heirs in material things.’
Chú thích: Trong <i>Tumhe ca me ... bhaveyyātha</i> , tiểu từ <i>ca</i> đi với động từ ở cách khả năng (<i>optative</i>) mang nghĩa điều kiện “nếu”. <i>ādiya</i> (dị bản <i>ādissa</i>) là tính từ khả năng: “đáng bị chỉ ra, đáng bị nêu tên”; theo Chú giải, ở đây là bị chỉ ra để chê trách, nên bản dịch ghi “bị chỉ trích”.		
MN 3 §29.6 <i>Tasmātiha me, bhikkhave, dhammadāyādā bhavatha, mā āmisadāyādā. Atthi me tumhesu anukampā – ‘kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyuṃ, no āmisadāyādā’ti.</i>	Vì vậy, này các tỳ-khưu, hãy là những người thừa tự Pháp của Ta, chớ là những người thừa tự tài vật. Ta có lòng thương tưởng đối với các ông: ‘Làm sao để các đệ tử của Ta là những người thừa tự Pháp, không phải những người thừa tự tài vật?’	Therefore, bhikkhus, be my heirs in Dhamma, not heirs in material things. There is compassion in me for you: ‘How might my disciples be heirs in Dhamma, not heirs in material things?’
§30 – Ví dụ đồ ăn khất thực còn dư		
MN 3 §30.1 <i>“Idhāhaṃ, bhikkhave, bhuttāvī assaṃ pavārito paripuṇṇo pariyosito suhito yāvadattho; siyā ca me piṇḍapāto atirekadhammo chaḍḍanīyadhammo</i> [chaḍḍiyadhammo (sī. syā. pī.)].	“Ở đây, này các tỳ-khưu, giả sử Ta đã ăn xong, đã từ chối thêm, đã đủ, đã xong bữa, đã no, theo như ý muốn; và có đồ ăn khất thực của Ta là thứ còn dư, thứ phải bỏ đi.	“Here, bhikkhus, suppose I had eaten, had refused more, were satisfied, had finished, were sated, as much as I wanted; and there were almsfood of mine that was surplus, to be thrown away.
Chú thích: Toàn bộ §30 là một tình huống giả định, nên các động từ đều ở cách khả năng: <i>assaṃ</i> (“giả sử Ta là”), <i>siyā</i> , <i>āgaccheyyuṃ</i> , <i>vadeyyaṃ</i> , <i>evamassa</i> (= <i>evam assa</i> , “vì ấy có thể nghĩ như vậy”). <i>pavārito</i> là thuật ngữ Luật: đã từ chối khi được mời thêm thức ăn; sau đó, theo Luật, tỳ-khưu không được ăn thêm thức ăn chưa được làm phép “đỡ thừa”. - <i>dhamma</i> cuối từ ghép (<i>atirekadhammo</i> , <i>chaḍḍanīyadhammo</i>) nghĩa là “có tính chất”: “thuộc loại dư”, “thuộc loại phải bỏ”.		
MN 3 §30.2 <i>Atha dve bhikkhū āgaccheyyuṃ jighacchādubbalya-</i> [jighacchādubballa (sī. pī.)] <i>paretā.</i>	Rồi có hai tỳ-khưu đi đến, bị đói lả và yếu sức chế ngự.	Then two bhikkhus might come, overcome by hunger and weakness.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §30.3 <i>Tyāhaṃ evaṃ vadeyyaṃ – ‘ahaṃ khomhi, bhikkhave, bhuttāvī pavārito paripuṇṇo pariyosito suhito yāvadattho; atthi ca me ayaṃ piṇḍapāto atirekadhammo chaḍḍanīyadhammo.</i>	Ta sẽ nói với họ như vậy: ‘Này các tỳ-khưu, Ta đã ăn xong, đã từ chối thêm, đã đủ, đã xong bữa, đã no, theo như ý muốn; và có đồ ăn khát thực này của Ta, thứ còn dư, thứ phải bỏ đi.	I would speak to them thus: ‘Bhikkhus, I have eaten, have refused more, am satisfied, have finished, am sated, as much as I wanted; and there is this almsfood of mine that is surplus, to be thrown away.
MN 3 §30.4 <i>Sace ākaṅkatha, bhuñjatha, no ce tumhe bhuñjissatha</i> [sace tumhe na bhuñjissatha (sī. syā. pī.)], <i>idānāhaṃ appaharite vā chaḍḍessāmi, appāṇake vā udae opilāpessāmi</i> ’ti.	Nếu các ông muốn, hãy ăn; nếu các ông không ăn, thì bây giờ Ta sẽ bỏ nó nơi chỗ ít cỏ xanh, hoặc thả chìm nó trong nước không có sinh vật.’	If you wish, eat it; if you will not eat it, I will now throw it away where there is little greenery, or drop it into water where there are no living beings.’
MN 3 §30.5 <i>Tatrekassa bhikkhuno evamassa – ‘bhagavā kho bhuttāvī pavārito paripuṇṇo pariyosito suhito yāvadattho; atthi cāyaṃ bhagavato piṇḍapāto atirekadhammo chaḍḍanīyadhammo. Sace mayaṃ na bhuñjissāma, idāni bhagavā appaharite vā chaḍḍessati, appāṇake vā udae opilāpessati</i> ’.	Ở đây, một tỳ-khưu có thể nghĩ như vậy: ‘Đức Thế Tôn đã ăn xong, đã từ chối thêm, đã đủ, đã xong bữa, đã no, theo như ý muốn; và có đồ ăn khát thực này của Đức Thế Tôn, thứ còn dư, thứ phải bỏ đi. Nếu chúng ta không ăn, bây giờ Đức Thế Tôn sẽ bỏ nó nơi chỗ ít cỏ xanh, hoặc thả chìm nó trong nước không có sinh vật.’	There one bhikkhu might think thus: ‘The Blessed One has eaten, has refused more, is satisfied, has finished, is sated, as much as he wanted; and there is this almsfood of the Blessed One that is surplus, to be thrown away. If we do not eat it, the Blessed One will now throw it away where there is little greenery, or drop it into water where there are no living beings.’
MN 3 §30.6 <i>Vuttaṃ kho panetaṃ bhagavatā – ‘dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā</i> ’ti. <i>Āmisāññataraṃ kho panetaṃ, yadidaṃ piṇḍapāto.</i>	‘Nhưng điều này đã được Đức Thế Tôn nói: “Này các tỳ-khưu, hãy là những người thừa tự Pháp của Ta, chớ là những người thừa tự tài vật.” Mà đây là một loại tài vật, tức là đồ ăn khát thực.	‘But this was said by the Blessed One: “Bhikkhus, be my heirs in Dhamma, not heirs in material things.” And this is one kind of material thing, namely almsfood.
MN 3 §30.7 <i>Yaṃnūnāhaṃ imaṃ piṇḍapātaṃ abhuñjitvā imināva jighacchādubbalyena evaṃ imaṃ rattindivaṃ</i> [rattidivaṃ (ka.)] <i>vītināmeyya</i> ’’nti. <i>So taṃ piṇḍapātaṃ abhuñjitvā teneva jighacchādubbalyena evaṃ taṃ rattindivaṃ vītināmeyya.</i>	Vậy ta hãy không ăn đồ ăn khát thực này, và với chính sự đói là yếu sức này, trải qua ngày đêm này như vậy.’ Rồi vị ấy không ăn đồ ăn khát thực ấy, và với chính sự đói là yếu sức ấy, trải qua ngày đêm ấy như vậy.	What if I, without eating this almsfood, were to pass this day and night thus, with this very hunger and weakness?’ He, without eating that almsfood, would pass that day and night thus, with that very hunger and weakness.
MN 3 §30.8 <i>Atha dutiyassa bhikkhuno evamassa – ‘bhagavā kho bhuttāvī pavārito paripuṇṇo pariyosito suhito yāvadattho; atthi cāyaṃ bhagavato piṇḍapāto atirekadhammo chaḍḍanīyadhammo. Sace mayaṃ na bhuñjissāma, idāni bhagavā appaharite vā chaḍḍessati, appāṇake vā udae opilāpessati.</i>	Rồi tỳ-khưu thứ hai có thể nghĩ như vậy: ‘Đức Thế Tôn đã ăn xong, đã từ chối thêm, đã đủ, đã xong bữa, đã no, theo như ý muốn; và có đồ ăn khát thực này của Đức Thế Tôn, thứ còn dư, thứ phải bỏ đi. Nếu chúng ta không ăn, bây giờ Đức Thế Tôn sẽ bỏ nó nơi chỗ ít cỏ xanh, hoặc thả chìm nó trong nước không có sinh vật.	Then the second bhikkhu might think thus: ‘The Blessed One has eaten, has refused more, is satisfied, has finished, is sated, as much as he wanted; and there is this almsfood of the Blessed One that is surplus, to be thrown away. If we do not eat it, the Blessed One will now throw it away where there is little greenery, or drop it into water where there are no living beings.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §30.9 <i>Yaṃnūnāhaṃ imaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā jighacchādubbalyaṃ paṭivinodetvā</i> [paṭivinetvā (sī. syā. pī.)] <i>evaṃ imaṃ rattindivaṃ vītināmeyya</i> ’nti. <i>So taṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā jighacchādubbalyaṃ paṭivinodetvā evaṃ taṃ rattindivaṃ vītināmeyya.</i>	Vậy ta hãy ăn đồ ăn khát thực này, xua tan sự đói là yếu sức, rồi trải qua ngày đêm này như vậy.’ Rồi vị ấy ăn đồ ăn khát thực ấy, xua tan sự đói là yếu sức, rồi trải qua ngày đêm ấy như vậy.	What if I, having eaten this almsfood and dispelled my hunger and weakness, were to pass this day and night thus?’ He, having eaten that almsfood and dispelled his hunger and weakness, would pass that day and night thus.
MN 3 §30.10 <i>Kiñcāpi so, bhikkhave, bhikkhu taṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā jighacchādubbalyaṃ paṭivinodetvā evaṃ taṃ rattindivaṃ vītināmeyya, atha kho asueva me purimo bhikkhu pujjataro ca pāsaṃsataro ca.</i>	Này các tỳ-khưu, dù tỳ-khưu ấy ăn đồ ăn khát thực ấy, xua tan sự đói là yếu sức, rồi trải qua ngày đêm ấy như vậy, nhưng đối với Ta, chính vị tỳ-khưu trước kia đáng tôn kính hơn và đáng tán thán hơn.	Although that bhikkhu, bhikkhus, having eaten that almsfood and dispelled his hunger and weakness, would pass that day and night thus, yet that former bhikkhu is to me more to be honoured and more to be praised.
MN 3 §30.11 <i>Taṃ kissa hetu? Tañhi tassa, bhikkhave, bhikkhuno dīgharattaṃ appicchatāya santuṭṭhiyā sallekḥāya subharatāya vīriyārambhāya saṃvattissati.</i>	Vì có sao? Vì điều ấy, này các tỳ-khưu, sẽ dẫn tỳ-khưu ấy lâu dài đến ít dục, tri túc, đoạn giảm, dễ nuôi, khởi sự tinh tấn.	For what reason? Because that, bhikkhus, will lead that bhikkhu for a long time to fewness of wishes, contentment, effacement, being easy to support, and the arousing of energy.
Chú thích: asueva = asu (đại từ chỉ định “người kia”) + eva. pujjataro, pāsaṃsataro là so sánh hơn (-tara) của <i>pujja</i> (đáng tôn kính) và <i>pāsaṃsa</i> (đáng khen). Năm danh từ ở chỉ định cách / cách mục đích (appicchatāya ... vīriyārambhāya) đi với saṃvattissati: “sẽ đưa đến”. sallekha là “gọt giữa, đoạn giảm” phiền não – chủ đề của MN 8.		
MN 3 §30.12 <i>Tasmātiha me, bhikkhave, dhammāyādā bhavatha, mā āmisadāyādā. Atthi me tumhesu anukampā – ‘kinti me sāvaka dhammāyādā bhaveyyuṃ, no āmisadāyādā’</i> ’ti.	Vì vậy, này các tỳ-khưu, hãy là những người thừa tự Pháp của Ta, chớ là những người thừa tự tài vật. Ta có lòng thương tưởng đối với các ông: ‘Làm sao để các đệ tử của Ta là những người thừa tự Pháp, không phải những người thừa tự tài vật?’”	Therefore, bhikkhus, be my heirs in Dhamma, not heirs in material things. There is compassion in me for you: ‘How might my disciples be heirs in Dhamma, not heirs in material things?’”
MN 3 §30.13 <i>Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna</i> [vatvā (sī. pī.) evamīdisesu ṭhānesu] <i>sugato uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisi.</i>	Đức Thế Tôn đã nói như vậy. Nói xong điều ấy, bậc Thiện Thệ từ chỗ ngồi đứng dậy và đi vào tịnh xá.	This the Blessed One said. Having said this, the Sublime One rose from his seat and entered his dwelling.
§31 – Tôn giả Sāriputta: ba điểm đáng chê		
MN 3 §31.1 <i>Tatra kho āyasmā sāriputto acirapakkantassa bhagavato bhikkhū āmantesi – “āvuso bhikkhave”</i> ’ti. <i>“Āvuso”</i> ’ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa paccassosuṃ. <i>Āyasmā sāriputto etadvoca –</i>	Tại đó, khi Đức Thế Tôn đi chưa bao lâu, Tôn giả Sāriputta gọi các tỳ-khưu: “Này chư hiền tỳ-khưu.” – “Thưa hiền giả”, các tỳ-khưu ấy đáp lời Tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta nói điều này:	There, soon after the Blessed One had left, the venerable Sāriputta addressed the bhikkhus: “Friends, bhikkhus.” – “Friend,” those bhikkhus replied to the venerable Sāriputta. The venerable Sāriputta said this:
MN 3 §31.2 <i>“Kittāvatā nu kho, āvuso, satthu pavivittassa viharato sāvaka vivekaṃ nānusikkhanti, kittāvatā ca pana satthu pavivittassa viharato sāvaka vivekamanusikkhanti”</i> ’ti?	“Này chư hiền, đến mức độ nào, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử không học theo sự viễn ly; và đến mức độ nào, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử học theo sự viễn ly?”	“To what extent, friends, while the Teacher dwells secluded, do the disciples not train in seclusion; and to what extent, while the Teacher dwells secluded, do the disciples train in seclusion?”

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §31.3 “ <i>Dūratopi kho mayaṃ, āvuso, āgacchāma āyasmato sārīputtassa santike etassa bhāsītassa atthamaññātuṃ. Sādhū vatāyasmantaṃyeva sārīputtaṃ paṭibhātu etassa bhāsītassa attho; āyasmato sārīputtassa sutvā bhikkhū dhāressantī</i> ”ti.	“Thưa hiền giả, chúng tôi dù từ xa cũng đến bên Tôn giả Sārīputta để hiểu ý nghĩa của lời nói này. Lành thay, mong rằng ý nghĩa của lời nói này hiện rõ nơi chính Tôn giả Sārīputta; nghe từ Tôn giả Sārīputta, các tỳ-khưu sẽ thọ trì.”	“Friend, we come even from far away to the presence of the venerable Sārīputta to learn the meaning of this statement. It would be good indeed if the meaning of this statement would become clear to the venerable Sārīputta himself; having heard it from the venerable Sārīputta, the bhikkhus will retain it.”
MN 3 §31.4 “ <i>Tena hāvuso, suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmī</i> ”ti. “ <i>Evamāvuso</i> ”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa paccassosum. <i>Āyasmā sārīputto etadavoca</i> –	“Vậy thì, này chư hiền, hãy nghe, hãy khéo tác ý, tôi sẽ nói.” – “Thưa vâng, hiền giả”, các tỳ-khưu ấy đáp lời Tôn giả Sārīputta. Tôn giả Sārīputta nói điều này:	“Then, friends, listen and attend closely, I will speak.” – “Yes, friend,” those bhikkhus replied to the venerable Sārīputta. The venerable Sārīputta said this:
MN 3 §31.5 “ <i>Kittāvatā nu kho, āvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti? Idhāvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti, yesaṅca dhammānaṃ satthā pahānamāha, te ca dhamme nappajahanti, bāhulikā</i> [bāhullikā (syā.)] <i>ca honti, sāthalikā, okkamane pubbaṅgamā, paviveke nikkhattadhurā.</i>	“Này chư hiền, đến mức độ nào, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử không học theo sự viễn ly? Ở đây, này chư hiền, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử không học theo sự viễn ly; những pháp nào bậc Đạo Sư đã nói là phải đoạn trừ, họ không đoạn trừ các pháp ấy; họ sống sung túc, lơ lửng, đi đầu trong sự sa sút, buông bỏ gánh vác trong sự viễn ly.	“To what extent, friends, while the Teacher dwells secluded, do the disciples not train in seclusion? Here, friends, while the Teacher dwells secluded, the disciples do not train in seclusion; they do not abandon those things which the Teacher spoke of abandoning; they are luxurious and lax, forerunners in backsliding, having laid down the burden of seclusion.
Chú thích: <i>satthu pavivittassa viharato</i> lại là thuộc cách tuyệt đối: “khi bậc Đạo Sư sống viễn ly”. <i>anusikkhati</i> = <i>anu</i> + <i>sikkhati</i> , “học theo, noi theo”. Theo Chú giải, <i>viveka</i> ở đây gồm ba loại: thân viễn ly (<i>kāyaviveka</i>), tâm viễn ly (<i>cittaviveka</i>) và y viễn ly (<i>upadhiviveka</i> , tức Niết-bàn); và <i>okkamana</i> (“sự đi xuống, sa sút”) được giải thích là năm triền cái. <i>nikkhittadhura</i> là “người đã đặt gánh (<i>dhura</i>) xuống”, tức không còn gánh vác.		
MN 3 §31.6 <i>Tatrāvuso, therā bhikkhū tīhi ṭhānehi gārayhā bhavanti. ‘Satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti’ti – iminā paṭhamena ṭhānena therā bhikkhū gārayhā bhavanti.</i>	Ở đây, này chư hiền, các tỳ-khưu trường lão đáng bị chê trách vì ba điểm. ‘Khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử không học theo sự viễn ly’ – vì điểm thứ nhất này, các tỳ-khưu trường lão đáng bị chê trách.	Herein, friends, elder bhikkhus are blameworthy on three grounds. ‘While the Teacher dwells secluded, the disciples do not train in seclusion’ – on this first ground elder bhikkhus are blameworthy.
MN 3 §31.7 “ <i>Yesaṅca dhammānaṃ satthā pahānamāha te ca dhamme nappajahanti</i> ”ti – <i>iminā dutiyena ṭhānena therā bhikkhū gārayhā bhavanti.</i>	‘Những pháp nào bậc Đạo Sư đã nói là phải đoạn trừ, họ không đoạn trừ các pháp ấy’ – vì điểm thứ hai này, các tỳ-khưu trường lão đáng bị chê trách.	‘They do not abandon those things which the Teacher spoke of abandoning’ – on this second ground elder bhikkhus are blameworthy.
MN 3 §31.8 “ <i>Bāhulikā ca, sāthalikā, okkamane pubbaṅgamā, paviveke nikkhattadhurā</i> ”ti – <i>iminā tatiyena ṭhānena therā bhikkhū gārayhā bhavanti. Therā, āvuso, bhikkhū imehi tīhi ṭhānehi gārayhā bhavanti.</i>	‘Sống sung túc, lơ lửng, đi đầu trong sự sa sút, buông bỏ gánh vác trong sự viễn ly’ – vì điểm thứ ba này, các tỳ-khưu trường lão đáng bị chê trách. Này chư hiền, các tỳ-khưu trường lão đáng bị chê trách vì ba điểm này.	‘Luxurious and lax, forerunners in backsliding, having laid down the burden of seclusion’ – on this third ground elder bhikkhus are blameworthy. Elder bhikkhus, friends, are blameworthy on these three grounds.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §31.9 <i>Tatrāvuso, majjhimā bhikkhū...pe... navā bhikkhū tīhi ṭhānehi gārayhā bhavanti. ‘Satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti’ti – iminā paṭhamena ṭhānena navā bhikkhū gārayhā bhavanti.</i>	Ở đây, này chư hiền, các tỳ-khưu trung niên... (như trên)... các tỳ-khưu mới tu đáng bị chê trách vì ba điểm. ‘Khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử không học theo sự viễn ly’ – vì điểm thứ nhất này, các tỳ-khưu mới tu đáng bị chê trách.	Herein, friends, middle bhikkhus... (and so on)... new bhikkhus are blameworthy on three grounds. ‘While the Teacher dwells secluded, the disciples do not train in seclusion’ – on this first ground new bhikkhus are blameworthy.
MN 3 §31.10 <i>‘Yesañca dhammānaṃ satthā pahānamāha te ca dhamme nappajahanti’ti – iminā dutiyena ṭhānena navā bhikkhū gārayhā bhavanti. ‘Bāhulikā ca honti, sāthalikā, okkamane pubbaṅgamā, paviveke nikkhattadhurā’ti – iminā tatiyena ṭhānena navā bhikkhū gārayhā bhavanti.</i>	‘Những pháp nào bậc Đạo Sư đã nói là phải đoạn trừ, họ không đoạn trừ các pháp ấy’ – vì điểm thứ hai này, các tỳ-khưu mới tu đáng bị chê trách. ‘Họ sống sung túc, lơ lửng, đi đầu trong sự sa sút, buông bỏ gánh vác trong sự viễn ly’ – vì điểm thứ ba này, các tỳ-khưu mới tu đáng bị chê trách.	‘They do not abandon those things which the Teacher spoke of abandoning’ – on this second ground new bhikkhus are blameworthy. ‘They are luxurious and lax, forerunners in backsliding, having laid down the burden of seclusion’ – on this third ground new bhikkhus are blameworthy.
MN 3 §31.11 <i>Navā, āvuso, bhikkhū imehi tīhi ṭhānehi gārayhā bhavanti. Ettāvatā kho, āvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti.</i>	Này chư hiền, các tỳ-khưu mới tu đáng bị chê trách vì ba điểm này. Này chư hiền, đến mức độ ấy, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử không học theo sự viễn ly.	New bhikkhus, friends, are blameworthy on these three grounds. To this extent, friends, while the Teacher dwells secluded, the disciples do not train in seclusion.
§32 – Ba điểm đáng khen		
MN 3 §32.1 <i>‘Kittāvatā ca, panāvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekamanusikkhanti?’</i>	“Và này chư hiền, đến mức độ nào, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử học theo sự viễn ly?	“And to what extent, friends, while the Teacher dwells secluded, do the disciples train in seclusion?
MN 3 §32.2 <i>Idhāvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekamanusikkhanti – yesañca dhammānaṃ satthā pahānamāha te ca dhamme pajahanti; na ca bāhulikā honti, na sāthalikā okkamane nikkhattadhurā paviveke pubbaṅgamā.</i>	Ở đây, này chư hiền, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử học theo sự viễn ly; những pháp nào bậc Đạo Sư đã nói là phải đoạn trừ, họ đoạn trừ các pháp ấy; họ không sống sung túc, không lơ lửng, buông bỏ gánh vác trong sự sa sút, đi đầu trong sự viễn ly.	Here, friends, while the Teacher dwells secluded, the disciples train in seclusion; they abandon those things which the Teacher spoke of abandoning; they are not luxurious, not lax, they have laid down the burden in backsliding, they are forerunners in seclusion.
Chú thích: Vế khen đảo ngược đúng hai cụm của vế chê: <i>okkamane pubbaṅgamā, paviveke nikkhattadhurā</i> (§31) thành <i>okkamane nikkhattadhurā paviveke pubbaṅgamā</i> (§32). Người học có thể đặt hai câu cạnh nhau để thấy cùng một cặp từ, chỉ đổi chỗ định sở cách (<i>okkamane / paviveke</i>), đã đổi hẳn nghĩa.		
MN 3 §32.3 <i>Tatrāvuso, therā bhikkhū tīhi ṭhānehi pāsaṃsā bhavanti. ‘Satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekamanusikkhanti’ti – iminā paṭhamena ṭhānena therā bhikkhū pāsaṃsā bhavanti.</i>	Ở đây, này chư hiền, các tỳ-khưu trưởng lão đáng được tán thán vì ba điểm. ‘Khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử học theo sự viễn ly’ – vì điểm thứ nhất này, các tỳ-khưu trưởng lão đáng được tán thán.	Herein, friends, elder bhikkhus are praiseworthy on three grounds. ‘While the Teacher dwells secluded, the disciples train in seclusion’ – on this first ground elder bhikkhus are praiseworthy.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §32.4 <i>‘Yesañca dhammānaṃ satthā pahānamāha te ca dhamme pajahantī’</i> ti – iminā dutiyena ṭhānena therā bhikkhū pāsaṃsā bhavanti.	‘Những pháp nào bậc Đạo Sư đã nói là phải đoạn trừ, họ đoạn trừ các pháp ấy’ – vì điểm thứ hai này, các tỳ-khưu trưởng lão đáng được tán thán.	‘They abandon those things which the Teacher spoke of abandoning’ – on this second ground elder bhikkhus are praiseworthy.
MN 3 §32.5 <i>‘Na ca bāhulikā, na sāthalikā okkamane nikkhattadhurā paviveke pubbaṅgamā’</i> ti – iminā tatiyena ṭhānena therā bhikkhū pāsaṃsā bhavanti. Therā, āvuso, bhikkhū imehi tīhi ṭhānehi pāsaṃsā bhavanti.	‘Không sống sung túc, không lơ lửng, buông bỏ gánh vác trong sự sa sút, đi đầu trong sự viễn ly’ – vì điểm thứ ba này, các tỳ-khưu trưởng lão đáng được tán thán. Nay chư hiền, các tỳ-khưu trưởng lão đáng được tán thán vì ba điểm này.	‘Not luxurious, not lax, having laid down the burden in backsliding, forerunners in seclusion’ – on this third ground elder bhikkhus are praiseworthy. Elder bhikkhus, friends, are praiseworthy on these three grounds.
MN 3 §32.6 <i>Tatrāvuso, majjhimā bhikkhū...pe... navā bhikkhū tīhi ṭhānehi pāsaṃsā bhavanti. ‘Satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekamanusikkhantī’</i> ti – iminā paṭhamena ṭhānena navā bhikkhū pāsaṃsā bhavanti.	Ở đây, nay chư hiền, các tỳ-khưu trung niên... (như trên)... các tỳ-khưu mới tu đáng được tán thán vì ba điểm. ‘Khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử học theo sự viễn ly’ – vì điểm thứ nhất này, các tỳ-khưu mới tu đáng được tán thán.	Herein, friends, middle bhikkhus... (and so on)... new bhikkhus are praiseworthy on three grounds. ‘While the Teacher dwells secluded, the disciples train in seclusion’ – on this first ground new bhikkhus are praiseworthy.
MN 3 §32.7 <i>‘Yesañca dhammānaṃ satthā pahānamāha te ca dhamme pajahantī’</i> ti – iminā dutiyena ṭhānena navā bhikkhū pāsaṃsā bhavanti. <i>‘Na ca bāhulikā, na sāthalikā okkamane nikkhattadhurā paviveke pubbaṅgamā’</i> ti – iminā tatiyena ṭhānena navā bhikkhū pāsaṃsā bhavanti.	‘Những pháp nào bậc Đạo Sư đã nói là phải đoạn trừ, họ đoạn trừ các pháp ấy’ – vì điểm thứ hai này, các tỳ-khưu mới tu đáng được tán thán. ‘Không sống sung túc, không lơ lửng, buông bỏ gánh vác trong sự sa sút, đi đầu trong sự viễn ly’ – vì điểm thứ ba này, các tỳ-khưu mới tu đáng được tán thán.	‘They abandon those things which the Teacher spoke of abandoning’ – on this second ground new bhikkhus are praiseworthy. ‘Not luxurious, not lax, having laid down the burden in backsliding, forerunners in seclusion’ – on this third ground new bhikkhus are praiseworthy.
MN 3 §32.8 <i>Navā, āvuso, bhikkhū imehi tīhi ṭhānehi pāsaṃsā bhavanti. Ettāvatā kho, āvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekamanusikkhanti.</i>	Nay chư hiền, các tỳ-khưu mới tu đáng được tán thán vì ba điểm này. Nay chư hiền, đến mức độ ấy, khi bậc Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử học theo sự viễn ly.	New bhikkhus, friends, are praiseworthy on these three grounds. To this extent, friends, while the Teacher dwells secluded, the disciples train in seclusion.
§33 – Trung đạo đoạn trừ mười sáu pháp ác		
MN 3 §33.1 <i>“‘Tatrāvuso, lobho ca pāpako doso ca pāpako. Lobhassa ca pahānāya dosassa ca pahānāya atthi majjhimā paṭipadā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.</i>	“Ở đây, nay chư hiền, tham là ác và sân là ác. Để đoạn trừ tham và để đoạn trừ sân, có trung đạo, làm phát sinh mắt, làm phát sinh trí, đưa đến an tịnh, thẳng tri, giác ngộ, Niết-bàn.	“Herein, friends, greed is evil and hatred is evil. For the abandoning of greed and for the abandoning of hatred there is the middle way, which gives vision, which gives knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §33.2 <i>Katamā ca sā, āvuso, majjhimā paṭipadā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati?</i> <i>Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ</i> [seyyathidaṃ (sī. syā. pī.)] – <i>sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.</i>	Và này chư hiền, trung đạo ấy là gì, làm phát sinh mắt, làm phát sinh trí, đưa đến an tịnh, thẳng tri, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là Thánh đạo tám ngành này, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.	And what, friends, is that middle way, which gives vision, which gives knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna? It is just this noble eightfold path, that is: right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration.
MN 3 §33.3 <i>Ayaṃ kho sā, āvuso, majjhimā paṭipadā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.</i>	Này chư hiền, đây chính là trung đạo ấy, làm phát sinh mắt, làm phát sinh trí, đưa đến an tịnh, thẳng tri, giác ngộ, Niết-bàn.	This, friends, is that middle way, which gives vision, which gives knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.
Chú thích: <i>cakkhukaraṇī, ñāṇakaraṇī</i> là tính từ giống cái (-karaṇī, “làm ra”) hợp với <i>paṭipadā</i>; bốn chữ <i>upasamāya ... nibbānāya</i> ở cách mục đích đi với <i>saṃvattati</i> (“đưa đến”). Cùng công thức này mở đầu bài pháp đầu tiên (SN 56.11), nhưng ở đây trung đạo được nêu ra như phương tiện đoạn trừ từng cặp pháp ác.		
MN 3 §33.4 “<i>Tatrāvuso, kodho ca pāpako upanāho ca pāpako...pe... makkho ca pāpako paḷāso ca pāpako, issā ca pāpikā maccheraṇca pāpakaṃ, māyā ca pāpikā sāttheyyaṇca pāpakaṃ, thambo ca pāpako sārambho ca pāpako, māno ca pāpako atimāno ca pāpako, mado ca pāpako pamādo ca pāpako.</i>	“Ở đây, này chư hiền, phần nộ là ác và hận là ác... (như trên)... gièm pha là ác và tranh hơn là ác, tật đố là ác và xan tham là ác, mạn trá là ác và xảo trá là ác, ngoan cố là ác và kinh địch là ác, mạn là ác và quá mạn là ác, kiêu là ác và phóng dật là ác.	“Herein, friends, anger is evil and resentment is evil... (and so on)... contempt is evil and insolence is evil, envy is evil and avarice is evil, deceit is evil and fraud is evil, obstinacy is evil and rivalry is evil, conceit is evil and arrogance is evil, vanity is evil and negligence is evil.
Chú thích: Tổng cộng có mười sáu pháp ác, xếp thành tám cặp: tham–sân, phần–hận, gièm pha–tranh hơn, tật đố–xan tham, mạn trá–xảo trá, ngoan cố–kinh địch, mạn–quá mạn, kiêu–phóng dật. Chỗ ...<i>pe...</i> lược đi công thức trung đạo lặp lại sau từng cặp; bản văn chỉ viết đủ cho cặp đầu (§33.1–3) và cặp cuối (§33.5–7). <i>paḷāsa</i> theo Chú giải là tâm muốn ngang hàng, so đo với người hơn mình; <i>makkha</i> là xóa bỏ, coi nhẹ công đức của người khác. Lưu ý tính từ <i>pāpaka</i> đối giống theo danh từ: <i>pāpako</i> (giống đực), <i>pāpikā</i> (giống cái: <i>issā, māyā</i>), <i>pāpakaṃ</i> (giống trung: <i>macchera, sāttheyya</i>).		
MN 3 §33.5 <i>Madassa ca pahānāya pamādassa ca pahānāya atthi majjhimā paṭipadā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.</i>	Để đoạn trừ kiêu và để đoạn trừ phóng dật, có trung đạo, làm phát sinh mắt, làm phát sinh trí, đưa đến an tịnh, thẳng tri, giác ngộ, Niết-bàn.	For the abandoning of vanity and for the abandoning of negligence there is the middle way, which gives vision, which gives knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.
MN 3 §33.6 <i>Katamā ca sā, āvuso, majjhimā paṭipadā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati?</i> <i>Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ</i> – <i>sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.</i>	Và này chư hiền, trung đạo ấy là gì, làm phát sinh mắt, làm phát sinh trí, đưa đến an tịnh, thẳng tri, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là Thánh đạo tám ngành này, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.	And what, friends, is that middle way, which gives vision, which gives knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna? It is just this noble eightfold path, that is: right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration.
MN 3 §33.7 <i>Ayaṃ kho sā, āvuso, majjhimā paṭipadā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati</i>”ti.	Này chư hiền, đây chính là trung đạo ấy, làm phát sinh mắt, làm phát sinh trí, đưa đến an tịnh, thẳng tri, giác ngộ, Niết-bàn.”	This, friends, is that middle way, which gives vision, which gives knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.”

Pāli (VRI)	Tiếng Việt	English
MN 3 §33.8 <i>Idamavocāyasmā sārīputto. Attamanā te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanduntī.</i>	Tôn giả Sāriputta đã nói như vậy. Hoan hỷ, các tỳ-khưu ấy tán thưởng lời nói của Tôn giả Sāriputta.	This the venerable Sāriputta said. Satisfied, those bhikkhus delighted in the venerable Sāriputta’s words.
<i>Dhammadāyādasuttaṃ niṭṭhitaṃ tatiyaṃ.</i>	Dứt Kinh Thừa Tự Pháp, kinh thứ ba.	The Discourse on Heirs in Dhamma, the third, is finished.

Thuật ngữ then chốt

Pāli	Tiếng Việt	English	Ghi chú
<i>dhammadāyāda</i>	người thừa tự Pháp	heir in Dhamma	Theo Chú giải: thừa hưởng đạo, quả, Niết-bàn và các thiện hạnh dẫn đến đó.
<i>āmisadāyāda</i>	người thừa tự tài vật	heir in material things	<i>āmisa</i> : mỗi, vật chất; ở §30 đồ ăn khát thực được nêu là một loại <i>āmisa</i> .
<i>anukampā</i>	lòng thương tưởng	compassion	Động cơ của lời khuyên: <i>atthi me tumhesu anumkāpā</i> .
<i>pavārita</i>	đã từ chối thêm	has refused more	Thuật ngữ Luật về bữa ăn; quá khứ phân từ của <i>pavāreti</i> .
<i>appicchatā · santuṭṭhi · sallekha</i>	ít dục · tri túc · đoạn giảm	fewness of wishes · contentment · effacement	Ba trong năm phẩm chất mà vị tỳ-khưu nhịn đói được dẫn đến (§30).
<i>viveka · paviveka</i>	viễn ly	seclusion	Theo Chú giải: thân, tâm và y viễn ly.
<i>okkamana</i>	sự sa sút	backsliding	Theo Chú giải: năm triền cái.
<i>nikkhattadhura</i>	buông bỏ gánh vác	having laid down the burden	<i>nikkhitta</i> (đặt xuống) + <i>dhura</i> (ách, gánh).
<i>majjhimā paṭipadā</i>	trung đạo	the middle way	Ở đây là Thánh đạo tám ngành, phương tiện đoạn trừ từng cặp pháp ác.
<i>cakkhukaraṇī · ñāṇakaraṇī</i>	làm phát sinh mắt · làm phát sinh trí	giving vision · giving knowledge	Tính từ giống cái hợp với <i>paṭipadā</i> .

Một câu ghi nhớ: Ngay cả phần đồ ăn còn dư của Đức Thế Tôn cũng là tài vật (āmisa); người thừa tự Pháp (dhammadāyāda) là người chọn điều đưa mình lâu dài đến ít dục, tri túc, đoạn giảm, dễ nuôi và tinh tấn – và theo Tôn giả Sāriputta, đó là học theo sự viễn ly của bậc Đạo Sư.

Nguồn Pāli: Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka – Vipassana Research Institute (tipitaka.org). Bản dịch Việt – Anh do Theravada.blog thực hiện trực tiếp từ Pāli, theo lối sát chữ dành cho người học. Góp ý chỗ cần sửa xin để lại bình luận dưới bài trực tuyến.